

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 180 /KH-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH

Về việc thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh (nguồn nước mặt);

Căn cứ Công văn số 1799/BTNMT-TNN ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050,

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

Ngày 24 tháng 3 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021), có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký nhằm triển khai Luật Tài nguyên nước. Theo đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có yêu cầu tất cả các tỉnh thành cần triển khai thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước của địa phương phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và đảm bảo thứ tự ưu tiên của quy hoạch theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 2 của Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.



Kế hoạch thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang phải phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và đảm bảo thứ tự ưu tiên của Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021; phù hợp các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh và đảm bảo tính khả thi, kế thừa kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh đã thực hiện.

Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước phải gắn với việc tìm kiếm, phát hiện nguồn nước dưới đất, điều tra đánh giá, thống kê, kiểm kê tài nguyên nước, quan trắc giám sát tài nguyên nước, phục vụ khai thác sử dụng và bảo vệ nguồn nước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn của tỉnh, phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Ưu tiên công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng nước ở những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, khu vực biên giới, hải đảo, vùng kinh tế xã hội phát triển của tỉnh.

Và hướng đến năm 2050 thông tin, số liệu, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước được xử lý, lưu trữ trên cơ sở nền tảng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tiên tiến theo chuẩn mực chung của quốc tế đáp ứng yêu cầu quản lý hiệu quả, khai thác, sử dụng, bảo vệ bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước cấp địa phương và kết nối chung với hệ thống quản lý quốc gia.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Tạo lập bộ thông tin, số liệu về hiện trạng tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) lưu vực hệ thống sông, kênh, rạch của tỉnh Kiên Giang.

Phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước và kết nối với hệ thống dữ liệu cơ sở của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong hệ thống quản lý cấp quốc gia. Làm cơ sở cho lập quy hoạch tài nguyên nước lưu vực hệ thống sông Cửu Long và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang.

Phục vụ cho nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin tài nguyên nước của tỉnh cho các ngành, địa phương liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước.

III. NỘI DUNG NHIỆM VỤ

1. Đối với hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên nước:

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000;

Thực hiện việc đánh giá, xác định, cập nhật định kỳ các đặc trưng cơ bản, lập bản đồ đặc trưng tài nguyên nước mặt; đánh giá diễn biến tài nguyên nước mặt theo từng giai đoạn trên các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn.

b) Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất gắn với tìm kiếm, phát hiện nguồn nước dưới đất:

Thực hiện việc điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 đối với nguồn nước liên tỉnh, nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực nước dưới đất có tiềm năng lớn, là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, các đô thị, khu dân cư tập trung, các đảo, khu vực khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt.

Thực hiện việc điều tra, tìm kiếm phát hiện nguồn nước dưới đất gắn với phục vụ cấp nước sinh hoạt ở các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, ở các đảo lớn, quan trọng, các vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt.

2. Hệ thống mạng lưới giám sát tài nguyên nước:

a) Giám sát tài nguyên nước mặt:

Duy trì vận hành hệ thống mạng lưới giám sát tài nguyên nước mặt: Cập nhật số liệu giám sát của 17 trạm thủy văn nội đồng tự động; 01 trạm đo mưa tự động; 08 trạm giám sát mực nước và lượng mưa; 07 trạm giám sát chất lượng nước mặt, 49 điểm giám sát chất lượng nước mặt.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo).

Thực hiện bổ sung giám sát mới 35 điểm giai đoạn đến năm 2030; 47 điểm cho giai đoạn sau năm 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).

b) Giám sát tài nguyên nước dưới đất:

Duy trì theo dõi hệ thống mạng lưới giám sát tài nguyên nước dưới đất: Cập nhật số liệu giám sát 05 trạm giám sát (24 lỗ khoan) động thái nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, 15 điểm giám sát chất lượng nước dưới đất.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo);

Thực hiện bổ sung giám sát mới 33 điểm giai đoạn đến năm 2030; 06 điểm cho giai đoạn sau năm 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo).

Nội dung hệ thống mạng lưới giám sát tài nguyên nước này được lồng ghép trong nội dung Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước:

Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh được xây dựng đảm bảo kết nối, tích hợp để khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên nước của các bộ, ngành; đồng thời tích hợp được với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

IV. THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ

1. Giai đoạn đến năm 2025:

a) Tiếp tục thực hiện các dự án, nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước có tính chất đặc thù đang thực hiện và dự kiến sẽ thực hiện chi tiết như sau:

- Dự án “Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”, thời gian thực hiện 2021 – 2023.

- Dự án “Lập danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”, thời gian thực hiện 2021 – 2023.

- Dự án “Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất và cập nhật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn thành phố Phú Quốc, tỷ lệ 1:25.000”, thời gian thực hiện 2021 – 2023.

- Dự án “Đầu tư xây dựng Hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”, thời gian thực hiện 2022 – 2024.

- Dự án “Khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”, thời gian thực hiện 2022 – 2024.

b) Duy trì mạng giám sát tài nguyên nước theo lộ trình đến năm 2025.

c) Đưa vào vận hành hệ thống theo dõi, giám sát tự động trực tuyến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

d) Duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

đ) Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000 trên các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh ở địa bàn quan trọng phục vụ phát triển kinh tế xã hội.



2. Giai đoạn năm 2026 – 2030:

a) Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt trong giai đoạn đến năm 2025 chưa hoàn thành.

b) Thực hiện việc điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000 ưu tiên thực hiện ở các đảo lớn quan trọng, các khu vực khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt; điều tra, tìm kiếm phát hiện nguồn nước dưới đất gắn với phục vụ cấp nước sinh hoạt ở các địa bàn đặc biệt khó khăn và khó khăn theo quy định của Chính phủ, các đảo lớn, quan trọng, các vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt.

3. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ theo các giai đoạn, nếu phát sinh các yêu cầu cấp bách thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét, quyết định ưu tiên thực hiện các đề án, dự án để thực hiện các nhiệm vụ như trên.

V. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Kinh phí thực hiện Kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước hàng năm xây dựng dự toán trình thẩm định, phê duyệt.

Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

b) Tham mưu tổ chức thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt trong kế hoạch.

c) Đánh giá tiến độ, chất lượng, hiệu quả của việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo Kế hoạch. Công tác đánh giá được tiến hành định kỳ 05 năm một lần, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh làm căn cứ để tiếp tục triển khai thực hiện.

2. Sở Tài chính phối hợp với cơ quan chuyên môn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, trong khả năng cân đối ngân sách và nguồn tài chính hợp pháp khác.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành có liên quan để tổ chức thực hiện Kế hoạch trên địa bàn địa phương.



Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai và phối hợp thực hiện tốt các nội dung đề ra.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các yêu cầu thực tế phát sinh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung các nội dung cho phù hợp. *Trần*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

CHỦ TỊCH



Lâm Minh Thành



Phụ lục 1
DANH SÁCH MẠNG LƯỚI GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT HIỆN CÓ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số 180 /KH-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên trạm	Vị trí	Tên sông	Cơ quan quản lý	Ghi chú
1. Trạm thủy văn nội đồng tự động					
01	Trạm giám sát nước mặt Vĩnh Điều	Áp Chợ Đình, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành	Kênh Vĩnh Tế	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
02	Trạm giám sát nước mặt Giang Thành	Áp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành	Kênh Vĩnh Tế	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
03	Trạm giám sát nước mặt Phú Mỹ	Áp Trà Phô, xã Thuận Yên, huyện Giang Thành	Kênh Trà Phô	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
04	Trạm giám sát nước mặt Hà Giang 1	Áp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
05	Trạm giám sát nước mặt Hà Tiên	Khu phố 05, phường Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	Sông Giang Thành	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
06	Trạm giám sát nước mặt Cầu Cống Bản	Áp Hòa Phú, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành	Kênh 12	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
07	Trạm giám sát nước mặt Cầu Quảng	Áp Phước Hòa, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành	Kênh Nước Mặn	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
08	Trạm giám sát nước mặt Cầu số 03	Áp Tân Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất	Kênh số 3	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
09	Trạm giám sát nước mặt Vàm Răng	Áp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
10	Trạm giám sát nước mặt Linh Huỳnh	Áp Sur Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	



STT	Tên trạm	Vị trí	Tên sông	Cơ quan quản lý	Ghi chú
11	Trạm giám sát nước mặt Vàm Rầy	Ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
12	Trạm giám sát nước mặt Lung Lớn	Ấp Kiên Sơn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
13	Trạm giám sát nước mặt Ba Hòn	KP Hòa Lập, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	Kênh Ba Hòn	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
14	Trạm giám sát nước mặt Vĩnh Phú	Ấp Đồng Cơ, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành	Kênh T3	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
15	Trạm giám sát nước mặt Tân Thành	Ấp Bình Thành, xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp	Kênh Zê Rô	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
16	Trạm giám sát nước mặt Hòa Điền	Tổ 06, ấp Càng, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương	Kênh Nông Trường	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
17	Trạm giám sát nước mặt Nông Trường	Ấp T5, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành	Kênh T5	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
2. Trạm đo mưa tự động (nước mặt)					
01	Trạm đo mưa tự động Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng		Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
3. Trạm giám sát mực nước và lượng mưa					
01	Trạm giám sát nước mặt Nam Thái Sơn	Ấp Sơn An, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	Kênh Tri Tôn	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
02	Trạm giám sát nước mặt Mỹ Thái	Ấp Mỹ Thái, xã Mỹ Thái, huyện Hòn Đất	Kênh Mỹ Thái	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
03	Trạm giám sát nước mặt Mỹ Phước	Ấp Phước Thái, xã Mỹ Phước, huyện Hòn Đất	Kênh Kiên Hào	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
04	Trạm giám sát nước mặt Thạnh Đông	Ấp Thạnh Tây, xã Thạnh	Sáng Châm Bàu	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	

STT	Tên trạm	Vị trí	Tên sông	Cơ quan quản lý	Ghi chú
		Đông, huyện Tân Hiệp		văn Kiên Giang	
05	Trạm giám sát nước mặt Mỹ Hiệp Sơn	Ấp Hiệp Lợi, xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất	Kênh Ba Thê	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
06	Trạm giám sát nước mặt Nông Trường 422	Ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	Kênh Tám Ngàn	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
07	Trạm giám sát nước mặt Tân Hội	Ấp Đập Đá, xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp	Kênh Rạch Giá – Long Xuyên	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
08	Trạm giám sát nước mặt Giồng Riềng	Khu phố 08, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng	Kênh Bến Nhất	Đài Khí tượng thủy văn Kiên Giang	
4. Trạm giám sát chất lượng nước mặt					
01	Trạm giám sát chất lượng nước mặt thành phố Hà Tiên (Trạm quan trắc nước nuôi trồng thủy sản kết hợp quan trắc chất lượng nước xả thải khu công nghiệp, cảng cá, nước thải dân sinh)	Phường Pháo Đài, thành phố Hà Tiên		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
02	Trạm giám sát chất lượng nước mặt huyện An Biên (Trạm quan trắc nước nuôi trồng thủy sản kết hợp quan trắc chất lượng nước xả thải khu công nghiệp, cảng cá, nước thải dân sinh)	Cụm công nghiệp Trung tâm Nghề cá lớn (xã Hưng Yên, huyện An Biên)		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
03	Trạm giám sát chất lượng nước mặt huyện Kiên Lương (Trạm quan trắc nước biển nuôi cá lồng bè)	Xã Hòn Nghê, huyện Kiên Lương		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
04	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt đảo Nam Du (Trạm quan trắc nước biển)	Đảo Nam Du, Xã An Sơn, huyện Kiên Hải		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

STT	Tên trạm	Vị trí	Tên sông	Cơ quan quản lý	Ghi chú
	nuôi cá lồng bè)				
05	Trạm giám sát chất lượng nước mặt Cầu Tam Bản (Trạm quan trắc nguồn nước mặt sử dụng làm nước cấp nuôi trồng thủy sản)	Cầu Tam Bản, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
06	Trạm giám sát chất lượng nước mặt huyện Vĩnh Thuận (Trạm quan trắc nguồn nước mặt sử dụng làm nước cấp nuôi trồng thủy sản)	Cầu chợ thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
07	Trạm giám sát chất lượng nước mặt huyện An Minh (Trạm quan trắc nguồn nước mặt sử dụng làm nước cấp nuôi trồng thủy sản)	Cảng cá Xẻo Nhàu, xã Tân Thạnh, huyện An Minh		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5. Các điểm giám sát tài nguyên nước mặt					
01	Đầu kênh Cái Sắn - chợ Rạch Sỏi	Phường Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá	Kênh Cái Sắn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
02	Đầu Voi - Kênh Rạch Giá đi Long Xuyên, (ngã tư kinh)	Phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Sở Tài nguyên và Môi trường	
03	Kênh Rạch Giá đi Long Xuyên, (trước UBND xã)	Xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Sở Tài nguyên và Môi trường	
04	Cầu số 1, thành phố Rạch Giá	Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Sở Tài nguyên và Môi trường	
05	Điểm thượng nguồn kênh Ba Thê	Xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất	Kênh Ba Thê	Sở Tài nguyên và Môi trường	
06	Đầu kênh Ba Thê	Thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn	Kênh Ba Thê	Sở Tài nguyên và	

STT	Tên trạm	Vị trí	Tên sông	Cơ quan quản lý	Ghi chú
		Đất		Môi trường	
07	Điểm thượng nguồn của kênh Tri Tôn	xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất.	Kênh Tri Tôn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
08	Đầu kênh Tri Tôn	Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất	Kênh Tri Tôn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
09	Điểm thượng nguồn của Kênh Tám ngàn	Xã Bình Giang, huyện Hòn Đất.	Kênh Tám ngàn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
10	Đầu kênh Tám Ngàn - QL 80 Hòn Đất	Xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	Kênh Tám ngàn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
11	Đầu kênh T3, (ngã ba kênh)	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	Kênh T3	Sở Tài nguyên và Môi trường	
12	Cổng Ba Hòn - QL80, (phía trong cổng)	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	Kênh Ba Hòn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
13	Đầu kênh Trà Phô - Kênh Hà Giang	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	Kênh Hà Giang	Sở Tài nguyên và Môi trường	
14	Kinh Hà Giang - Kênh Vĩnh Tế	Xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành	Kênh Hà Giang	Sở Tài nguyên và Môi trường	
15	Sông Giang Thành	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	Sông Giang Thành	Sở Tài nguyên và Môi trường	
16	Đầu kênh Hà Giang - Kênh Rạch Giá đi Hà Tiên	Xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên	Kênh Hà Giang và Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Sở Tài nguyên và Môi trường	
17	Kênh Lò đường - Sông Cái Bé	Xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng	Kênh Lò Đường - sông Cái Bé	Sở Tài nguyên và Môi trường	
18	Kênh Bến Nhứt, (trước UBND huyện)	Thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng	Kênh Bến Nhứt	Sở Tài nguyên và Môi trường	

STT	Tên trạm	Vị trí	Tên sông	Cơ quan quản lý	Ghi chú
19	Kênh Thốt Nốt, (trước UBND xã)	Xã Thạnh Phước, huyện Giồng Riềng	Kênh Thốt Nốt	Sở Tài nguyên và Môi trường	
20	Cầu Bông Súng	Thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng	Kênh Bến Nhứt	Sở Tài nguyên và Môi trường	
21	Kênh KH6 (cầu Rạch Tia, QL61)	Xã Định An, huyện Gò Quao	Kênh KH6	Sở Tài nguyên và Môi trường	
22	Sông Cái Lớn - Phà Cái Tư	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao.	Sông Cái Lớn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
23	Sông Cái Lớn, ấp Phước Thành	Xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao	Sông Cái Lớn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
24	Đầu sông Cái Bé	Xã Bình An, huyện Châu Thành	Sông Cái Bé	Sở Tài nguyên và Môi trường	
25	Sông Cái Bé	Khu cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành	Sông Cái Bé	Sở Tài nguyên và Môi trường	
26	Hạ nguồn sông Cái Bé (cuối Cảng cá Tắc Cậu)	Xã Vĩnh Hòa Phú, huyện Châu Thành	Sông Cái Bé	Sở Tài nguyên và Môi trường	
27	Kênh Dzero - Kênh Cái Sắn	Xã Tân Hiệp B, huyện Tân hiệp	Kênh Cái Sắn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
28	Kênh Dzero - Kênh Rạch Giá đi Long Xuyên	Xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp	Kênh Rạch Giá - đi Long Xuyên	Sở Tài nguyên và Môi trường	
29	Kênh 8 giáp kênh Cái Sắn	Chợ kênh 8, huyện Tân Hiệp	Kênh Cái Sắn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
30	Đầu sông Cái Lớn, (phà Xẻo Rô)	Xã Hưng Yên, huyện An Biên	Sông Cái Lớn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
31	Kênh Xáng Xẻ Rô, chợ An Biên	Chợ An Biên, huyện An Biên	Kênh Xáng Xẻ Rô	Sở Tài nguyên và Môi trường	

STT	Tên trạm	Vị trí	Tên sông	Cơ quan quản lý	Ghi chú
32	Kênh Xáng Xẻ Rô - Chợ Thứ 7	Xã Đông Thái, huyện An Biên	Kênh Xáng Xẻ Rô	Sở Tài nguyên và Môi trường	
33	Kênh Xáng Xẻ Rô - Rạch Thứ Ba	Xã Nam Yên, huyện An Biên	Kênh Xáng Xẻ Rô	Sở Tài nguyên và Môi trường	
34	Kênh Xáng Xẻ Rô - Xẻo Nhàu	Xã Đông Thạnh, huyện An Minh	Kênh Xáng Xẻ Rô	Sở Tài nguyên và Môi trường	
35	Kênh Hàng - Kênh Xáng Xẻ Rô	Thị trấn Thứ 11, huyện An Minh	Kênh Xáng Xẻ Rô	Sở Tài nguyên và Môi trường	
36	Kênh Phán Linh - Kênh Xáng Xẻ Rô	Xã Đông Hoà, huyện An Minh	Kênh Xáng Xẻ Rô	Sở Tài nguyên và Môi trường	
37	Sông miệt thứ	Huyện An Minh	Sông miệt thứ	Sở Tài nguyên và Môi trường	
38	Kênh Hậu	Xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng	Kênh Hậu	Sở Tài nguyên và Môi trường	
39	Ngã tư Công Sự - Kênh làng Thứ 7	Xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng	Kênh làng Thứ 7	Sở Tài nguyên và Môi trường	
40	Ngã 5 Vĩnh Tiến - Kênh làng Thứ 7	Xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng	Kênh làng Thứ 7	Sở Tài nguyên và Môi trường	
41	Kênh Chác Băng, (ngã ba kinh)	Thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	Kênh Chác Băng	Sở Tài nguyên và Môi trường	
42	Kênh Chác Băng, (trước UBND xã)	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	Kênh Chác Băng	Sở Tài nguyên và Môi trường	
43	Cạnh đèn 1 - Thị Mỹ, (trước UBND xã).	Xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận	Kênh Cạnh Đèn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
44	Kênh Xáng	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	Kênh Xáng	Sở Tài nguyên và Môi trường	

STT	Tên trạm	Vị trí	Tên sông	Cơ quan quản lý	Ghi chú
45	Cầu Hùng Vương	Thị trấn Dương Đông, thành phố Phú Quốc	Sông Dương Đông	Sở Tài nguyên và Môi trường	
46	Cầu Nguyễn Trung Trực	Thị trấn Dương Đông, thành phố Phú Quốc	Sông Dương Đông	Sở Tài nguyên và Môi trường	
47	Sông Cửa Cạn (Cầu Cửa Cạn cũ)	Xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc	Sông Cửa Cạn	Sở Tài nguyên và Môi trường	
48	Rạch Hàm (chợ Hàm Ninh)	Xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc	Rạch Hàm	Sở Tài nguyên và Môi trường	
49	Hồ Dương Đông	Xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc	Hồ Dương Đông	Sở Tài nguyên và Môi trường	

Phụ lục 2
DANH MỤC BỔ SUNG CÁC ĐIỂM GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Kế hoạch số 180 /KH-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Loại trạm – vị trí trạm	Thông số quan trắc	Số lượng điểm quan trắc
I. Giai đoạn đến năm 2025			
01	Sông Dương Đông, huyện Phú Quốc	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	08
02	Sông Cửa Cạn, huyện Phú Quốc	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	04
03	Kênh Hà Giang, đập Mỹ Phú, huyện Giang Thành	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	03
04	Kênh Vĩnh Tế, huyện Giang Thành	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	03
05	Kênh Rạch Giá – Long Xuyên khu vực xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp đến xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	03
06	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên khu vực Rạch Giá đến xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	03
07	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên khu vực Rạch Giá đến đầu kênh T3	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	03

STT	Loại trạm – vị trí trạm	Thông số quan trắc	Số lượng điểm quan trắc
II. Giai đoạn 2026 - 2030			
01	Kênh Thốt Nốt, huyện Giồng Riềng	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	03
02	Rạch Cầu Sáu, huyện Phú Quốc	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	02
03	Kênh 773, xã Đông Hưng, huyện An Minh	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	03
III. Giai đoạn sau năm 2030			
III.1. Khu vực Tây Sông Hậu			
01	Kênh Ông Hiên - Tà Niên	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	02
02	Kênh Tác Ráng	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
03	Kênh Đòn Đông	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
04	Sông Cái Bé (nhánh)	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
05	Kênh KH7	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01

STT	Loại trạm – vị trí trạm	Thông số quan trắc	Số lượng điểm quan trắc
06	Rạch Cái Tư	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
07	Thác Lác - Ô Môn	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
08	Kênh Thốt Nốt	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
09	Kênh Zero (Tân Hiệp B)	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
10	Kênh 11 (Đông Thọ)	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
11	Kênh Nước Mặn	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
12	Kênh Chung Bàu	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
13	Kênh KH3	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
14	Kênh 5	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01



STT	Loại trạm – vị trí trạm	Thông số quan trắc	Số lượng điểm quan trắc
15	KH5	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nito, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
16	KH6	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nito, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
III.2. Khu vực Tứ Giác Long Xuyên			
01	Kênh Vĩnh Tế	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nito, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
02	Sông Giang Thành	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nito, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
03	Kênh Kiên Hảo	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nito, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
04	Kênh Mỹ Thái	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nito, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
05	Kênh Hòn Sóc	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nito, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
06	Kênh Linh Huỳnh	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nito, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01

STT	Loại trạm – vị trí trạm	Thông số quan trắc	Số lượng điểm quan trắc
07	Kênh Lung Lớn 2	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
08	Kênh Lung Lớn	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
09	Kênh Cái Tre	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
10	Kênh 9	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
11	Kênh T6	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
12	Kênh T5	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
13	Kênh T4	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
14	Kênh T3	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
15	Kênh Tư	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01

STT	Loại trạm – vị trí trạm	Thông số quan trắc	Số lượng điểm quan trắc
16	Kênh Tư Tỷ	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
17	Kênh 11	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
18	Kênh Hà Giang	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
19	Kênh Nông Trường	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
20	Kênh Ba Hòn	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
21	Cống Lung Lớn II	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
22	Kênh 13 – Kênh T3	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
III.3. Khu vực U Minh Thượng			
01	Kênh Chống Mỹ	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01

STT	Loại trạm – vị trí trạm	Thông số quan trắc	Số lượng điểm quan trắc
02	Kênh Làng Thứ 7	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
03	Kênh Kim Quy	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
04	Kênh Xẻo Nhàu	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
05	Kênh Xẻo Cạn	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
06	Kênh KT1	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
07	Kênh Thứ Chín	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
08	Kênh Thứ Ba Biển	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
09	Kênh Ngã Bát	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01
10	Kênh Cạnh Đèn	Đo mực nước và quan trắc chất lượng nước mặt (pH, nhiệt độ, DO, độ mặn, COD, TSS, độ đục, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Nitrit, Amoni)	01

Phụ lục 3
DANH SÁCH MẠNG LƯỚI GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
HIỆN CÓ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số 180 /KH-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên trạm	Vị trí giám sát	Cơ quan quản lý	Ghi chú
1. Điểm giám sát chất lượng nước dưới đất (15 điểm giám sát)				
01	Khu vực phường Vĩnh Quang	Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá	Sở Tài nguyên và Môi trường	
02	Trung tâm thương mại Hòn Đất	Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	
03	Khu vực chợ Kiên Lương	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	Sở Tài nguyên và Môi trường	
04	Khu vực phường Tô Châu, TP. Hà Tiên	Phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên	Sở Tài nguyên và Môi trường	
05	Chợ Minh Lương	Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	Sở Tài nguyên và Môi trường	
06	Chợ Giồng Riềng	Thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng	Sở Tài nguyên và Môi trường	
07	Chợ Gò Quao	Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao	Sở Tài nguyên và Môi trường	
08	Chợ Tân Hiệp	Thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp	Sở Tài nguyên và Môi trường	
09	Chợ thứ 3	Thị trấn An Biên, huyện An Biên	Sở Tài nguyên và Môi trường	
10	Áp Thành Phụng Đông	xã Đông Hưng, huyện An Minh	Sở Tài nguyên và Môi trường	



STT	Tên trạm	Vị trí giám sát	Cơ quan quản lý	Ghi chú
11	Khu phố Vĩnh Phước I	Thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	Sở Tài nguyên và Môi trường	
12	Khu vực thị trấn Dương Đông,	Phường Dương Đông, TP. Phú Quốc	Sở Tài nguyên và Môi trường	
13	Chợ An Thới	Phường An Thới, TP. Phú Quốc	Sở Tài nguyên và Môi trường	
14	Chợ Hàm Ninh	Xã Hàm Ninh, TP. Phú Quốc	Sở Tài nguyên và Môi trường	
15	Chợ Gành Dầu	Xã Gành Dầu, TP. Phú Quốc	Sở Tài nguyên và Môi trường	
2. Trạm giám sát tài nguyên nước dưới đất (5 trạm giám sát – 24 lỗ khoan)				
01	Trạm quan trắc nước dưới đất huyện Kiên Lương (04 lỗ khoan)	Xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	
		Xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		
		Xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		
		Xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		
02	Trạm quan trắc nước dưới đất huyện Châu Thành (07 lỗ khoan)	Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	
		Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành		
		Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành		
		Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành		
		Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành		
		Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành		
		Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành		

STT	Tên trạm	Vị trí giám sát	Cơ quan quản lý	Ghi chú
03	Trạm quan trắc nước dưới đất huyện Gò Quao (04 lỗ khoan)	Ấp 2, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Gò Quao	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	
		Ấp 2, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Gò Quao		
		Ấp 2, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Gò Quao		
		Ấp 2, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Gò Quao		
04	Trạm quan trắc nước dưới đất huyện An Minh (04 lỗ khoan)	ấp 7 Xáng I, xã Đông Hoà, huyện An Minh	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	
		ấp 7 Xáng I, xã Đông Hoà, huyện An Minh		
		ấp 7 Xáng I, xã Đông Hoà, huyện An Minh		
		ấp 7 Xáng I, xã Đông Hoà, huyện An Minh		
05	Trạm quan trắc nước dưới đất huyện Tân Hiệp (05 lỗ khoan)	ấp Đá Nổi B, xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	
		ấp Đá Nổi B, xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp		
		ấp Đá Nổi B, xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp		
		ấp Đá Nổi B, xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp		
		ấp Đá Nổi B, xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp		



Phụ lục 4
DANH MỤC BỔ SUNG CÁC ĐIỂM GIÁM SÁT NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Kế hoạch số 180 /KH-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên trạm - Vị trí giám sát	Cơ quan thực hiện	Số lượng điểm
I. Giai đoạn đến năm 2025			
01	Khu vực Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành	Sở Tài nguyên và Môi trường	04
02	Khu vực thành phố Rạch Giá	Sở Tài nguyên và Môi trường	04
03	Khu vực huyện An Biên	Sở Tài nguyên và Môi trường	04
04	Khu vực huyện Hòn Đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	04
05	Khu vực huyện Kiên Hải	Sở Tài nguyên và Môi trường	04
06	Khu vực thành phố Hà Tiên	Sở Tài nguyên và Môi trường	04
II. Giai đoạn 2026 - 2030			
01	Khu vực huyện Giang Thành	Sở Tài nguyên và Môi trường	03
02	Khu vực huyện Giồng Riềng	Sở Tài nguyên và Môi trường	03
03	Khu vực huyện Vĩnh Thuận	Sở Tài nguyên và Môi trường	03
III. Giai đoạn sau năm 2030			
01	Khu vực huyện Kiên Lương	Sở Tài nguyên và Môi trường	02
02	Khu vực huyện Tân Hiệp	Sở Tài nguyên và Môi trường	02
03	Khu vực huyện Gò Quao	Sở Tài nguyên và Môi trường	02